

Số: / /QĐ-UBND Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số
71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15; Luật số 93/2025/QH15 và Luật số
95/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử
dụng đất, tiền thuê đất sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính; ý kiến thống nhất của HĐND
tỉnh tại Nghị quyết số 607/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của HĐND
tỉnh Sơn La;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%)
tính đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất nông nghiệp là: 0,5%

2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với đất phi nông nghiệp được quy định cho từng xã, phường.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính đôn đốc các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện quyết định này.

2. Thanh tra tỉnh tổ chức thanh tra việc tuân thủ quy định tại Quyết định này. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Trưởng Thuế tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2026.

2. Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐ, TH);
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

PHỤ LỤC

**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hàng năm
đối với đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số: / /QĐ-UBND
ngày / / của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm
1	Phường Tô Hiệu	2,0%
2	Phường Chiềng An	2,0%
3	Phường Chiềng Cơi	2,0%
4	Phường Chiềng Sinh	2,0%
5	Phường Mộc Châu	2,0%
6	Phường Mộc Sơn	2,0%
7	Phường Vân Sơn	2,0%
8	Phường Thảo Nguyên	2,0%
9	Xã Đoàn Kết	1,0%
10	Xã Lóng Sập	0,5%
11	Xã Chiềng Sơn	1,0%
12	Xã Tân Yên	1,0%
13	Xã Vân Hồ	1,5%
14	Xã Song Khủa	0,5%
15	Xã Tô Múa	0,5%
16	Xã Xuân Nha	0,5%
17	Xã Quỳnh Nhai	1,5%
18	Xã Mường Chiên	0,5%
19	Xã Mường Giôn	1,0%
20	Xã Mường Sại	0,5%
21	Xã Thuận Châu	1,5%
22	Xã Chiềng La	0,5%
23	Xã Nậm Lầu	0,5%

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm
24	Xã Muối Nội	0,5%
25	Xã Mường Khiêng	0,5%
26	Xã Co Mạ	0,5%
27	Xã Bình Thuận	1,0%
28	Xã Mường É	0,5%
29	Xã Long Hẹ	0,5%
30	Xã Mường Bám	0,5%
31	Xã Mường La	1,5%
32	Xã Chiềng Lao	0,5%
33	Xã Mường Bú	1,5%
34	Xã Chiềng Hoa	0,5%
35	Xã Ngọc Chiến	0,5%
36	Xã Bắc Yên	1,5%
37	Xã Tà Xùa	0,5%
38	Xã Tạ Khoa	0,5%
39	Xã Xím Vàng	0,5%
40	Xã Pắc Ngà	0,5%
41	Xã Chiềng Sại	0,5%
42	Xã Phù Yên	1,5%
43	Xã Gia Phù	1,0%
44	Xã Tường Hạ	0,5%
45	Xã Mường Cơi	1,5%
46	Xã Mường Bang	0,5%
47	Xã Tân Phong	0,5%
48	Xã Kim Bon	0,5%
49	Xã Suối Tọ	0,5%

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Mức tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất hàng năm
50	Xã Yên Châu	1,5%
51	Xã Chiềng Hặc	0,5%
52	Xã Lóng Phiêng	0,5%
53	Xã Yên Sơn	0,5%
54	Xã Phiêng Khoài	0,5%
55	Xã Chiềng Mai	0,5%
56	Xã Mai Sơn	1,5%
57	Xã Phiêng Păn	0,5%
58	Xã Chiềng Mung	1,5%
59	Xã Phiêng Cầm	0,5%
60	Xã Mường Chanh	1,0%
61	Xã Tà Hộc	1,0%
62	Xã Chiềng Sung	1,5%
63	Xã Bó Sinh	0,5%
64	Xã Chiềng Khương	1,0%
65	Xã Mường Hung	0,5%
66	Xã Chiềng Khoong	0,5%
67	Xã Mường Lằm	0,5%
68	Xã Nậm Ty	0,5%
69	Xã Sông Mã	1,5%
70	Xã Huổi Một	0,5%
71	Xã Chiềng Sơ	1,0%
72	Xã Sốp Cộp	1,5%
73	Xã Púng Bính	0,5%
74	Xã Mường Lạn	0,5%
75	Xã Mường Lèo	0,5%